

Année	Animal	Élément	A-Z	Tronc	Rameau	105 Caractères Chinois
2007	Cochon	Feu	C	丁亥	才	财 彩 菜 参
2008	Rat	Terre	R	戊子	然	让 热 人 认
2009	Buffle	Terre	B	己丑	八	把 吧 白 百
2010	Tigre	Métal	T	庚寅	他	她 它 太 疼
2011	Lapin	Métal	L	辛卯	来	老 乐 了 累
2012	Dragon	Eau	D	壬辰	打	大 带 当 到
2013	Serpent	Eau	S	癸巳	三	色 山 商 上
2014	Cheval	Bois	C	甲午	草	层 曾 茶 查
2015	Chèvre	Bois	C	乙未	差	产 长 常 厂
2016	Singe	Feu	S	丙申	少	谁 身 什 生
2017	Coq	Feu	C	丁酉	场	唱 车 成 承
2018	Chien	Terre	C	戊戌	城	程 吃 出 初
2019	Cochon	Terre	C	己亥	除	楚 处 穿 传
2020	Rat	Métal	R	庚子	任	日 容 肉 如
2021	Buffle	Métal	B	辛丑	班	半 办 包 报
2022	Tigre	Eau	T	壬寅	提	题 体 天 田
2023	Lapin	Eau	L	癸卯	冷	离 李 里 立
2024	Dragon	Bois	D	甲辰	道	的 得 等 底
2025	Serpent	Bois	S	乙巳	声	升 师 十 时
2026	Cheval	Feu	C	丙午	船	窗 床 春 词
2027	Chèvre	Feu	C	丁未	此	次 从 村 存

啊	爱	安	八	把	爸	吧	白	百	班	半	办	帮	包	报	杯	北	备	被	本	比	笔	边	变
ā	ài	ān	bā	bǎ	bà	ba	bái	bǎi	bān	bàn	bàn	bāng	bāo	bào	bēi	běi	bèi	bèi	běn	bǐ	bǐ	biān	biàn
便	表	别	并	病	不	部	才	菜	茶	差	产	长	常	厂	场	唱	车	成	城	吃	出	初	除
biàn	biǎo	bié	bìng	bìng	bù	bù	cái	cài	chá	chā	chǎn	cháng	cháng	chǎng	chǎng	chàng	chē	chéng	chéng	chī	chū	chū	chú
楚	处	穿	传	床	春	词	此	次	从	村	错	答	打	大	代	带	但	当	到	道	的	得	等
chǔ	chǔ	chuān	chuán	chuáng	chūn	cí	cǐ	cì	cōng	cūn	cuò	dā	dǎ	dà	dài	dài	dàn	dāng	dào	dào	de	dé	děng
低	底	地	第	点	电	店	定	冬	东	懂	动	都	读	短	对	多	饿	儿	而	二	发	法	反
dī	dǐ	dì	dì	diǎn	diàn	diàn	dìng	dōng	dōng	dǒng	dòng	dōu	dòu	duǎn	duì	duō	è	ér	ér	èr	fā	fǎ	fǎn
饭	方	房	放	飞	非	费	分	份	风	封	夫	服	父	该	干	感	刚	高	告	哥	歌	个	各
fàn	fāng	fáng	fàng	fēi	fēi	fèi	fēn	fèn	fēng	fēng	fū	fú	fù	gāi	gān	gǎn	gāng	gāo	gào	gē	gē	gè	gè
给	跟	更	工	公	共	古	怪	关	管	馆	惯	广	贵	国	果	过	还	孩	海	汉	好	号	喝
gěi	gēn	gēng	gōng	gōng	gòng	gǔ	guài	guān	guǎn	guǎn	guàn	guǎng	guì	guó	guǒ	guò	hái	hái	hǎi	hàn	hǎo	hào	hē
河	合	和	黑	很	红	后	候	湖	花	化	画	话	坏	欢	黄	回	会	婚	活	火	或	机	鸡
hé	hé	hé	hēi	hěn	hóng	hòu	hòu	hú	huā	huà	huà	huà	huài	huān	huáng	huí	huì	hūn	huó	huǒ	huò	jī	jī
极	急	几	己	记	寄	家	假	间	见	件	江	讲	交	教	饺	叫	较	接	街	节	结	姐	解
jí	jí	jǐ	jǐ	jì	jì	jiā	jiǎ	jiān	jiàn	jiàn	jiāng	jiǎng	jiāo	jiāo	jiǎo	jiào	jiào	jiē	jiē	jié	jié	jiě	jiě
介	界	今	斤	金	近	进	京	经	九	久	酒	旧	就	决	觉	开	看	可	渴	刻	课	口	块
jiè	jiè	jīn	jīn	jīn	jìn	jìn	jīng	jīng	jiǔ	jiǔ	jiǔ	jiù	jiù	jué	jué	kāi	kàn	kě	kě	kè	kè	kǒu	kuài
快	筷	况	来	老	了	累	冷	离	礼	李	里	理	力	连	凉	两	辆	亮	零	另	六	龙	楼
kuài	kuài	kuàng	lái	lǎo	le	lèi	lěng	lí	lǐ	lǐ	lǐ	lǐ	lì	lián	liáng	liǎng	liàng	liàng	líng	líng	liù	lóng	lóu
路	妈	马	吗	买	卖	慢	忙	毛	么	没	每	美	门	们	米	面	民	名	明	母	目	拿	哪
lù	mā	mǎ	ma	mǎi	mài	màn	máng	máo	me	méi	méi	měi	mén	men	mǐ	miàn	mín	míng	míng	mǔ	mù	ná	nǎ
那	男	南	难	脑	牛	呢	能	你	年	念	您	农	女	欧	怕	旁	胖	跑	朋	皮	片	票	品
nà	nán	nán	nán	nǎo	niú	ne	néng	nǐ	nián	niàn	nín	nóng	nǚ	ōu	pà	páng	pàng	pǎo	péng	pí	piān	piào	pǐn
平	七	期	其	奇	骑	起	气	汽	千	前	钱	亲	轻	清	情	请	秋	区	取	去	趣	全	然
píng	qī	qī	qí	qí	qí	qǐ	qì	qì	qiān	qián	qián	qīn	qīng	qīng	qíng	qíng	qiū	qū	qǔ	qù	qù	quán	rán
让	热	人	认	日	肉	如	三	色	山	商	上	少	绍	社	谁	身	什	生	声	师	十	时	识
ràng	rè	rén	rèn	rì	ròu	rú	sān	sè	shān	shāng	shàng	shǎo	shào	shè	shéi	shēn	shén	shēng	shēng	shī	shí	shí	shí
实	始	市	世	视	事	是	室	收	手	首	受	书	树	双	水	睡	说	思	死	四	送	诉	算
shí	shǐ	shì	shì	shì	shì	shì	shì	shōu	shǒu	shǒu	shòu	shū	shù	shuāng	shuǐ	shuì	shuō	sī	sǐ	sì	sòng	sù	suàn
虽	岁	所	他	她	它	太	谈	特	提	题	体	天	条	听	同	统	头	突	图	外	完	玩	晚
suī	suì	suǒ	tā	tā	tā	tài	tán	tè	tí	tí	tǐ	tiān	tiáo	tīng	tóng	tǒng	tóu	tū	tú	wài	wán	wán	wǎn
万	王	网	往	忘	望	为	位	文	问	我	无	五	午	物	西	希	息	习	洗	喜	系	下	夏
wàn	wáng	wǎng	wǎng	wàng	wàng	wéi	wèi	wén	wèn	wǒ	wú	wǔ	wǔ	wù	xī	xī	xī	xí	xǐ	xǐ	xì	xià	xià
先	现	相	想	向	像	消	小	笑	校	些	写	谢	心	新	信	星	行	姓	兴	休	许	学	亚
xiān	xiàn	xiāng	xiǎng	xiàng	xiàng	xiāo	xiǎo	xiào	xiào	xiē	xiě	xiè	xīn	xīn	xìn	xīng	xíng	xìng	xīng	xiū	xǔ	xué	yà
言	阳	羊	样	要	药	也	业	夜	一	衣	医	已	以	意	因	音	应	影	用	有	友	又	于
yán	yáng	yáng	yàng	yāo	yào	yě	yè	yè	yī	yī	yī	yǐ	yǐ	yì	yīn	yīn	yīng	yǐng	yòng	yǒu	yǒu	yòu	yú
鱼	雨	语	园	原	远	院	愿	月	越	在	再	咱	早	怎	站	张	找	照	者	这	着	真	正
yú	yǔ	yǔ	yuán	yuán	yuǎn	yuàn	yuàn	yuè	yuè	zài	zài	zán	zǎo	zěn	zhàn	zhāng	zhǎo	zhào	zhě	zhè	zhāo	zhēn	zhèng
之	知	只	纸	中	钟	种	重	洲	主	住	助	祝	准	子	字	自	总	走	租	最	昨	坐	作
zhī	zhī	zhī	zhǐ	zhōng	zhōng	zhǒng	zhòng	zhōu	zhǔ	zhù	zhù	zhù	zhǔn	zǐ	zì	zì	zǒng	zǒu	zū	zuì	zuó	zuò	zuò